

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II năm 2022

Gồm các biểu:

- | | |
|--|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số: B 01a-DN |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03A-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09/DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2022	01.01.2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35,061,111,818	13,054,647,664
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,694,992,288	1,025,154,083
Tiền	111	V.01	1,694,992,288	1,025,154,083
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,190,000,000	1,190,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,190,000,000	1,190,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,259,900,691	7,251,850,384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10,224,719,640	6,311,274,963
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15,830,235,600	158,691,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	204,945,451	781,884,421
Hàng tồn kho	140		5,467,450,485	3,179,579,900
Hàng tồn kho	141	V.07	5,467,450,485	3,179,579,900
Tài sản ngắn hạn khác	150		448,768,354	408,063,297
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	443,707,881	403,002,824
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	5,060,473	5,060,473
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279,564,856,372	306,129,217,212
Các khoản phải thu dài hạn	210		523,447,986	584,015,445
Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	523,447,986	584,015,445
Tài sản cố định	220		232,028,894,456	253,577,007,938
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	223,603,529,388	235,614,225,486
- Nguyên giá	222		441,750,314,220	428,533,299,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218,146,784,832)	(192,919,073,554)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	8,356,952,169	17,885,569,551
- Nguyên giá	225		36,642,787,025	65,708,762,941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(28,285,834,856)	(47,823,193,390)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68,412,899	77,212,901
- Nguyên giá	228		163,000,000	163,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(94,587,101)	(85,787,099)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10,205,053,476	10,205,053,476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	10,205,053,476	10,205,053,476
Đầu tư tài chính dài hạn	250		29,248,558,859	29,491,783,850
Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	30,000,000,000	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.20	(751,441,141)	(508,216,150)
Tài sản dài hạn khác	260		7,558,901,595	12,271,356,503
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	7,558,901,595	12,271,356,503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314,625,968,190	319,183,864,876

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2022	01.01.2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		121,557,984,058	98,666,228,037
Nợ ngắn hạn	310		104,735,764,362	72,900,386,969
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5,103,047,337	3,613,472,178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	100,000,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,682,326,046	1,855,098,713
Phải trả người lao động	314		5,593,323,520	483,997,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69,918,407	106,171,045
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	865,970,918	740,842,620
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	5,293,023,067	5,182,519,230
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	85,128,155,067	60,818,286,183
Nợ dài hạn	330		16,822,219,696	25,765,841,068
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	42,471,000	42,471,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13B	16,779,748,696	25,723,370,068
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193,067,984,132	220,517,636,839
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	193,067,984,132	220,517,636,839
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,272,435,487	5,272,435,487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(162,100,098,575)	(134,650,445,868)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(134,650,445,868)	(66,097,123,183)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27,449,652,707)	(68,553,322,685)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314,625,968,190	319,183,864,876

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Hoan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
			Năm 2022	Năm 2021		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,394,082,949	25,898,986,801	56,119,831,000	52,364,577,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1	33,394,082,949	25,898,986,801	56,119,831,000	52,364,577,835
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	38,174,713,073	32,282,413,489	70,900,059,326	64,463,974,832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4,780,630,124)	(6,383,426,688)	(14,780,228,326)	(12,099,396,997)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	29,254,528	1,298,888	29,610,188	11,941,440
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	2,061,293,368	3,075,103,584	3,894,564,240	5,335,950,780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,940,595,562	2,578,909,382	3,651,339,249	4,865,653,624
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	3,683,004,019	4,035,047,210	7,157,041,789	8,875,374,339
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		(10,495,672,983)	(13,492,278,594)	(25,802,224,167)	(26,298,780,676)
12. Thu nhập khác	31	VII.5	50,926,387	9,205	50,926,387	21,116
13. Chi phí khác	32	VII.6	915,904,827	3,212,941,321	1,698,354,927	3,214,172,004
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(864,978,440)	(3,212,932,116)	(1,647,428,540)	(3,214,150,888)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,360,651,423)	(16,705,210,710)	(27,449,652,707)	(29,512,931,564)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9			-	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11,360,651,423)	(16,705,210,710)	(27,449,652,707)	(29,512,931,564)

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2022




Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(27,449,652,707)	(29,512,931,564)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15,516,359,043	17,320,049,964
Các khoản dự phòng	03	243,224,991	470,282,115
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,041
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,468,834,761	3,185,306,793
Chi phí lãi vay	06	1,710,743,687	4,865,653,624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08	(8,510,490,225)	(3,671,624,027)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(18,947,482,848)	17,791,751,521
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2,287,870,585)	(5,977,758,531)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	7,631,679,554	3,501,214,673
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4,671,749,851	8,474,546,032
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,816,914,732)	(4,554,519,305)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(295,061,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19,259,328,985)	15,268,548,940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(118,881,000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4,532,744,108	2,025,454,543
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,190,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20,000,000,000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30,175,570	13,934,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,562,919,678	20,730,508,094
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43,089,047,564	32,922,701,766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18,598,169,311)	(65,065,485,739)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9,124,630,741)	(6,258,939,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15,366,247,512	(38,401,723,972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	669,838,205	(2,402,666,938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,025,154,083	6,231,425,758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,041)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,694,992,288	3,828,743,779

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Hoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyên phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thăng Cựu , Xã Phú Xuân , Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình , Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
01- Tiền					
- Tiền mặt:					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:					
Cộng					
02 - Đầu tư vào công ty con:					
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình	100%	30,000,000,000	(751,441,141)	30,000,000,000	(508,216,150)
Cộng		30,000,000,000	(751,441,141)	30,000,000,000	(508,216,150)
03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty cổ phần Hoàng Tân					
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh					
- Công ty CP đầu tư XNK Kim Long					
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long					
- Các khoản phải thu khách hàng khác.					
Cộng					
Phải thu là các bên liên quan					
+ Công ty cổ phần Hoàng Tân					
+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Phía Tây Thái Bình					
Cộng					
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Công ty CP tư vấn thiết kế Hà Nội					
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD và TM Nam Bình					
- Công ty TNHH XD và đầu tư TM Tuấn Đạt					
- Công ty TNHH TM và XD Bình Yên					
- Công ty CP chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia					
- Các khoản trả trước người bán khác.					
Cộng					
05. Phải thu khác.					
a, Ngắn hạn.					
- Phải thu khác.					
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính					
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;					
+ Phải thu khác					
b, Dài hạn.					
- Ký cược, ký quỹ dài hạn;					
Cộng					

06. Phải thu về cho vay (*)

+ Tiền gửi NH BIDV kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 4.9%/năm bảo đảm cho BX khách phía Tây

30/06/2022

01/01/2022

1,190,000,000

1,190,000,000

Cộng

1,190,000,000

1,190,000,000

07. Hàng tồn kho

30/06/2022

01/01/2022

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu.

5,467,450,485

3,179,579,900

Cộng

5,467,450,485

3,179,579,900

-

08. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)

30/06/2022

01/01/2022

10,205,053,476

10,205,053,476

Cộng

10,205,053,476

10,205,053,476

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2022	221,549,736,357	28,063,866,344	134,857,471,013	44,062,225,326	428,533,299,040
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			29,129,425,189		29,129,425,189
- Thanh lý, nhượng bán.			(15,912,410,009)		(15,912,410,009)
Số dư 30/06/2022	221,549,736,357	28,063,866,344	148,074,486,193	44,062,225,326	441,750,314,220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	53,572,852,263	24,962,593,241	96,852,418,030	17,531,210,020	192,919,073,554
- Khấu hao trong năm.	4,158,557,160	1,068,192,553	4,391,229,182	2,919,806,502	12,537,785,397
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			22,507,132,178		22,507,132,178
- Thanh lý, nhượng bán.			(9,817,206,297)		(9,817,206,297)
Số dư 30/06/2022	57,731,409,423	26,030,785,794	113,933,573,093	20,451,016,522	218,146,784,832
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2022	167,976,884,094	3,101,273,103	38,005,052,983	26,531,015,306	235,614,225,486
Số dư 30/06/2022	163,818,326,934	2,033,080,550	34,140,913,100	23,611,208,804	223,603,529,388

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2022			163,000,000		163,000,000
Số dư 30/06/2022			163,000,000	-	163,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022			85,787,099		85,787,099
- Khấu hao trong năm.			8,800,002		8,800,002
Số dư 30/06/2022			94,587,101	-	94,587,101
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2022			77,212,901	-	77,212,901
Số dư 30/06/2022			68,412,899	-	68,412,899

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2022			65,708,762,941		65,708,762,941
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(29,065,975,916)		(29,065,975,916)
Số dư 30/06/2022			36,642,787,025	-	36,642,787,025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022			47,823,193,390		47,823,193,390
- Khấu hao trong năm.			2,969,773,644		2,969,773,644
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(22,507,132,178)		(22,507,132,178)
Số dư 30/06/2022			28,285,834,856	-	28,285,834,856
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
Số dư 01/01/2022			17,885,569,551	-	17,885,569,551
Số dư 30/06/2022			8,356,952,169	-	8,356,952,169

12. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	443,707,881	403,002,824
Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...	414,844,867	391,665,877
Chi phí trả trước khác	28,863,014	11,336,947
b) Dài hạn	7,558,901,595	12,271,356,503
Chi phí đại tu thay thế, đóng mới vỏ xe	-	186,410,404
Chi phí trả trước khác	7,558,901,595	12,084,946,099
Cộng	8,002,609,476	12,674,359,327

13. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	85,128,155,067	85,128,155,067	52,032,668,943	27,722,800,052	60,818,286,176	60,818,286,176
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	36,956,697,932	36,956,697,932	14,389,047,564	17,753,826,480	40,321,476,848	40,321,476,848
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	17,166,190,553	17,166,190,553	8,795,475,008	11,170,543,474	19,541,259,019	19,541,259,019
Ngân hàng VCB Thái Bình(2)	19,790,507,379	19,790,507,379	5,593,572,556	6,583,283,006	20,780,217,829	20,780,217,829
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	-	-	-	-	-	-

b. Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức	28,700,000,000	28,700,000,000	28,700,000,000	-	-	-
Công ty TNHH BX khách phía Tây (1)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000		-	-
Lưu Tuấn Anh(2)	3,700,000,000	3,700,000,000	3,700,000,000		-	-
c, Vay NH dài hạn đến hạn trả	18,852,124,254	18,852,124,254	8,814,825,085	844,342,831	10,881,642,000	10,881,642,000
Ngân hàng VCB Thái Bình (1)	8,400,000,000	8,400,000,000	4,200,000,000	-	4,200,000,000	4,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	9,457,096,254	9,457,096,254	4,167,636,085	607,087,831	5,896,548,000	5,896,548,000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	995,028,000	995,028,000	447,189,000	237,255,000	785,094,000	785,094,000
d, Nợ dài hạn TTC đến hạn trả	619,332,881	619,332,881	128,796,294	9,124,630,741	9,615,167,328	9,615,167,328
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	222,162,000	222,162,000	128,796,294	5,039,983,464	5,133,349,170	5,133,349,170
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	397,170,881	397,170,881		4,084,647,277	4,481,818,158	4,481,818,158
B. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	36,251,205,831	36,251,205,831	-	9,968,973,572	46,220,179,403	46,220,179,403

Các khoản vay dài hạn của công ty	30/06/2022		Trong kỳ		*01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngân hàng	35,292,856,164	35,292,856,164	-	844,342,831	36,137,198,995	36,137,198,995
Ngân hàng VCB Thái Bình	15,084,933,000	15,084,933,000		-	15,084,933,000	15,084,933,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18,400,496,164	18,400,496,164		607,087,831	19,007,583,995	19,007,583,995
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	1,807,427,000	1,807,427,000		237,255,000	2,044,682,000	2,044,682,000
b, Nợ thuê tài chính	958,349,667	958,349,667	-	9,124,630,741	10,082,980,408	10,082,980,408
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	561,178,786	561,178,786		5,039,983,464	5,601,162,250	5,601,162,250

C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	397,170,881	397,170,881		4,084,647,277	4,481,818,158	4,481,818,158
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của NH	18,852,124,254	18,852,124,254			10,881,642,000	10,881,642,000
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của thuê	619,332,881	619,332,881			9,615,167,328	9,615,167,328
Công	101,907,903,763	101,907,903,763	52,032,668,943	37,691,773,624	86,541,656,251	86,541,656,251

14. Phải trả người bán

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thụy Dương	410,104,720	410,104,720	347,456,970	347,456,970
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	666,570,171	666,570,171	1,595,141,754	1,595,141,754
- Công ty CP BH PJICO - CN Thái Bình	104,197,320	104,197,320	167,286,920	167,286,920
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,922,175,126	3,922,175,126	1,503,586,534	1,503,586,534
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tươ		-		-
Công	5,103,047,337	5,103,047,337	3,613,472,178	3,613,472,178

15. Thuế và các

khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu		Số phải nộp		Số phải thu	
	01.01.2022	01.01.2022	30.06.2022	Số đã thực nộp 30.06.2022	30.06.2022	30.06.2022
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT		1,415,901,501	1,357,817,642	850,274,064		1,923,445,079
- Thuế TNDN		146,854,576				146,854,576
- Thuế TNCN		4,880,519				4,880,519
- Tiền thuê đất		173,503,180	221,438,892			394,942,072
- Thuế khác	60,473	113,958,937	98,244,863		60,473	212,203,800
Công	5,060,473	1,855,098,713	1,681,501,397	854,274,064	5,060,473	2,682,326,046

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	69,918,407	106,171,045
Công	69,918,407	106,171,045

17. Phải trả khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a, Ngắn hạn	5,293,023,067	5,182,519,230
- Kinh phí công đoàn	116,510,160	116,510,160
- Bảo hiểm xã hội;	1,004,379,950	925,098,305
- Bảo hiểm y tế;	15,170,830	16,657,225
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3,326,288	3,742,413

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21,000,000	21,000,000
- Công ty TNHH MTV bến xe khách phía Tây Thái Bình	4,069,493,880	4,050,626,702
- Các đối tượng khác	63,141,959	48,884,425
Cộng	5,293,023,067	5,182,519,230

b) Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42,471,000	42,471,000
Cộng	42,471,000	42,471,000

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn	865,970,918	740,842,620
- Doanh thu cho thuê văn phòng, quảng cáo	865,970,918	740,842,620
Cộng	865,970,918	740,842,620

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2021	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(66,097,123,183)	289,070,959,524
- Lỗi trong năm trước					(68,553,322,685)	(68,553,322,685)
Số dư tại ngày 31/12/2021	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(134,650,445,868)	220,517,636,839
- Lỗi trong năm nay.					(27,449,652,707)	(27,449,652,707)
Số dư 30.06.2022	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(162,100,098,575)	193,067,984,132

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.	30/06/2022	01/01/2022
- Vốn góp của các cổ đông.	348,963,540,000	348,963,540,000
Cộng	348,963,540,000	348,963,540,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	30/06/2022	01/01/2022
+ Vốn góp đầu năm.	348,963,540,000	348,963,540,000
+ Vốn góp cuối năm.	348,963,540,000	348,963,540,000

d. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(27,449,652,707)	(29,512,931,564)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ LNST của Công ty		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(27,449,652,707)	(29,512,931,564)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	34,896,354	34,896,354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	(787)	(846)
20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình	(751,441,141)	(508,216,150)
Cộng	<u>(751,441,141)</u>	<u>(508,216,150)</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
		<i>Đơn vị tính: đồng.</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).		
- Doanh thu bán hàng.	24,346,441,179	9,679,049,806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	29,690,935,212	39,443,584,337
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,082,454,609	2,973,706,035
- Doanh thu khác	-	268,237,657
Cộng	<u>56,119,831,000</u>	<u>52,364,577,835</u>
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	23,235,981,317	9,110,275,103
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	45,961,491,496	53,200,833,520
- Giá vốn của bất động sản	1,702,586,513	1,884,628,552
- Giá vốn khác	-	268,237,657
Cộng	<u>70,900,059,326</u>	<u>64,463,974,832</u>
3. Doanh thu tài chính.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	29,610,188	11,941,440
Cộng	<u>29,610,188</u>	<u>11,941,440</u>
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay.	3,651,339,249	4,865,653,624
- Dự phòng tổn thất đầu tư	243,224,991	470,282,115
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	15,041
Cộng	<u>3,894,564,240</u>	<u>5,335,950,780</u>

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	50,926,387	21,116
Cộng	50,926,387	21,116
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp	135,895,323	16,890,081
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1,562,459,604	3,197,248,233
Cộng	1,698,354,927	3,214,172,004
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2,374,091,340	2,939,692,419
Chi phí công cụ dụng cụ	1,106,507,944	1,402,334,876
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,010,081,700	2,540,616,983
Thuế, phí lệ phí	257,963,318	43,298,253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,206,301,101	1,307,186,614
Chi phí bằng tiền khác	202,096,386	642,245,194
Cộng	7,157,041,789	8,875,374,339
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	19,399,359,647	26,296,533,579
- Chi phí nhân công.	16,632,204,280	16,895,267,421
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	15,516,359,043	17,320,049,964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1,724,998,057	1,139,872,440
- Chi phí bằng tiền khác.	1,548,198,771	2,309,113,007
Cộng	54,821,119,798	63,960,836,411
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(27,449,652,707)	(29,512,931,564)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	369,322,389	7,205,371,321
Cộng: Chi phí không được trừ	369,322,389	7,205,371,321
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	233,556,475	16,890,081
+ Chi phí khấu hao xe dừng hoạt động		1,923,672,826
+ Chi phí lãi vay giao dịch liên kết		4,853,712,184
+ Các khoản phạt do chậm nộp	135,765,914	411,096,230

- Tổng thu nhập chịu thuế	(27,080,330,318)	(22,307,560,243)
- Thu nhập tính thuế	(27,080,330,318)	(22,307,560,243)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2022.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Loan

Ông giám đốc



Nguyễn Hữu Hoan

